TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-PT
Ngày 11 tháng 01 năm 2023
"V/v: Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Điêu Thị Bích Lượt.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Nguyễn Quang Vũ

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2022/TLPT-DS ngày 15/11/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2022/QĐXX-PT ngày 15/12/2022 và quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950;

TT: Khu 2, xã D, huyện T, tỉnh P. (có mặt).

Bị đơn: Anh Tạ Phú C, sinh năm1978 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982;

TT: Khu 2, xã D, huyện T, tỉnh P. (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974;

TT: Khu 3, xã D, huyện T, tỉnh P. (Có mặt).

2.Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1978

TT: Khu 7 xã D, huyện T, tỉnh P. (Có mặt).

3.UBND xã D, huyện T;

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã D: Ông Nguyễn Văn Hòa - Phó Chủ tịch UBND xã D, huyện T. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Tôi là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị T và là mẹ vợ của anh Tạ Phú C. Nguồn gốc thửa đất số 248, tờ bản đồ số 06, diện tích 191m2 là do bố mẹ tôi để lại cho em trai ruột của tôi là Nguyễn Đức T, tôi mua lại để sử dụng. Thời gian mua lại mảnh đất trên thì tôi không nhớ nhưng khi tôi mua là sau khi tôi đã ly hôn với chồng tôi là ông Nguyễn Văn N.

Sau khi mua mảnh đất trên thì ngày 08/8/2008 tôi được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-01219 đứng tên tôi là Nguyễn Thị L. Tôi có 03 người con: Nguyễn Thị H, sinh năm 1974, Nguyễn Thị Hà, sinh năm 1978, Nguyễn Thị T, sinh 1982. Năm 2019 tôi có cho con gái và con rể mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi để anh C, chị T vay tiền Ngân hàng làm nhà. Anh C, chị T làm nhà trên quyền sử dụng đất của tôi và được tôi, chị G, chị H đồng ý cho làm, tuy nhiên lúc đó tôi chưa cho anh C, chị T quyền sử dụng đất. Sau đó anh C và chị T chuyển quyền sử dụng đất của tôi sang tên anh C, chị T từ lúc nào tôi không biết.

Tôi thừa nhận chữ ký và ghi họ tên Nguyễn Thị L và chữ ký H ghi rõ họ tên Nguyễn Thị H trong biên bản bàn giao tài sản ngày 13/8 âm lịch năm 2011 đúng là của tôi và của chị H. Chữ ký L và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị L trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/6/2019 là đúng chữ ký của tôi. Chữ ký L và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị L trong đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất ngày 25/6/2019 là đúng của tôi. Chữ ký L và ghi họ tên Nguyễn Thị L trong đơn xin hợp thức và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/6/2019 đúng là của tôi.

Khi tôi cho vợ chồng anh Chị và chị T mượn đất thì trên đất có 01 nhà cấp 4 nhà xây lợp Proximăng anh C, chị T đề nghị đập đi xây nhà mới và tôi đồng ý.

Việc tôi lập biên bản bàn giao tài sản ngày 13/8 âm lịch năm 2011 cho chị T và anh C trong đó ghi rõ về nghĩa vụ của vợ chồng anh C. Tuy nhiên vợ chồng anh C đã không thực hiện như nội dung trong biên bản. Từ khi bàn giao tài sản đến tháng 11/2021 thì tôi vẫn ở với vợ chồng anh C, sau đó tôi không ở cùng với vợ chồng anh C mà ở lang thang nhiều nơi vì vợ chồng anh C sau khi làm nhà xong đã đuổi tôi ra khỏi nhà và có những lời nói xúc phạm tôi đồng thời cũng không thanh toán cho các chị khoản tiền như bản cam kết ban đầu không quan tâm chăm sóc đến tôi. Vì lý do bất hiếu của vợ chồng anh C, chị T và không thực hiện như bản cam kết nên tôi đề nghị huỷ "Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" ngày 25/6/2019 để trả lại quyền sử dụng đất cho tôi.

Bị đơn là anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T trình bày: Từ khi hai vợ chồng chúng tôi lấy nhau bà L đặt vấn đề với gia đình anh C và anh C cho anh C về ở rể tại gia đình bà L vì bà L không có con trai, gia đình bố mẹ anh C và anh C đã đồng ý. Khi đó có mời gia đình nhà anh C đến ăn cơm và làm chứng cho anh C về làm rể tại nhà bà L gồm có những người bố, mẹ anh C là ông Tạ Phú Thành và Tạ Thị Đường, em trai mẹ anh C là Tạ Văn Dung, anh trai anh C là Tạ

Phú Thuỵ, em trai bà L là ông Nguyễn Đức Hiền, chị Nguyễn Thị Hà là con bà L, anh Hán Danh Hiếu là con rể bà L. Hôm đó bà L đã giao toàn bộ đất đai ruộng vườn cho hai vợ chồng canh tác và đóng thuế với Nhà nước, bà L còn nói mảnh đất trị giá 12 triệu đồng chia cho 4 người, mỗi người 03 triệu; lần thứ hai bà L đưa ra giá trị là 20 triệu chia cho 4 người mỗi người 05 triệu; lần 3 bà L nói giá trị mảnh đất là 40 triệu vẫn được chia 4 phần, mỗi phần 10 triệu. Vợ chồng anh C, chi T với bà L được hưởng hai phần, hai phần còn lại khi nào có điều kiện thì đưa cho chị G và H. Vợ chồng chúng tôi phải có trách nhiệm nuôi bà L đến khi mãn chiều xế bóng. Đến năm 2019 bà L đã giao bìa đỏ cho chúng tôi và cũng đã đồng ý chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng tôi, đến giữa năm 2019 UBND xã đã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng tôi. Cuối năm 2019 chúng tôi nói với bà L là muốn làm lại nhà và bà L đồng ý, đầu năm 2020 chúng tôi xây nhà, khi xây nhà đã phải thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền Ngân hàng. Cuối năm 2021 do dịch bệnh Covis nên thu nhập không ổn định chúng tôi đã bán mảnh đất mà bố mẹ tôi cho (bố mẹ anh C cho anh C) để trả tiền Ngân hàng thì bà L đã đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cho vợ chồng tôi nhưng vợ chồng tôi không đồng ý. Nay bà L khởi kiện yêu cầu huỷ "Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" lập ngày 25/6/2019, vợ chồng tôi không chấp nhận vì chúng tôi không bất hiếu và thực hiện đầy đủ những cam kết tại biên bản bàn giao tài sản ngày 13/8 (âm lịch) năm 2011 việc thanh toán cho chị G và chị H mỗi người 10 triệu đồng là do chúng tôi đã thanh toán hai chị không nhận và nói để vợ chồng tôi chăm sóc bà L hàng ngày vẫn quan tâm bà L. Việc bà L tự ý đi khỏi nhà chứ vợ chồng tôi không đuổi bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đại diện UBND xã D do ông Nguyễn Văn Hòa trình bày: Bà Nguyễn Thị L là công dân khu 2, xã D, huyện T. Trước đây bà sử dụng thửa đất 248, tờ bản đồ số 6, diện tích 191 m^2, địa chỉ thửa đất tại khu 2, xã D. Năm 2008 bà L được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất: Nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức T là em trai ruột bà L. Bà L sống cùng vợ chồng con gái út là Nguyễn Thị T và con rể là Tạ Phú C. Năm 2019 bà Nguyễn Thị L đến UBND xã đề nghị lập "hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" cho con gái là Nguyễn Thị T và con rể là Tạ Phú C. Căn cứ vào đề nghị của bà L và vợ chồng chị T, anh C, UBND xã mời Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T vào đo đạc diện tích đất thực tế của bà L. Sau khi có bản vẽ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, UBND xã hướng dẫn bà L và vợ chồng chị T, anh C lập hồ sơ cho tặng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trước khi ký hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất hai bên đã được đọc các nội dung ghi trong hợp đồng cho tặng và không có ý kiến gì, bà L và vợ chồng chị T, anh C đã ký hồ sơ cho tặng quyền sử dụng đất trước sự chứng kiến của Chủ tịch UBND xã D. Trên cơ sở quy định của pháp luật, UBND xã D đã xác nhận vào hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất và chuyển toàn

bộ hồ sơ lên Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T và không lưu trữ bất kỳ tài liệu gì về hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L với anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T. UBND xã D xác định việc lập hồ sơ cho tặng quyền sử dụng đất phù hợp và đúng theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Hà (Sen) và Nguyễn Thị H trình bày: Tôi là con đẻ của bà Nguyễn Thị L là chị gái của chị T. Bà L có mảnh đất 191m2 mua của ông Thiện (em trai bà L) và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L. Năm 2019 bà L và chị em tôi thống nhất cho anh C mượn bìa đỏ để vay tiền Ngân hàng làm nhà (bìa đỏ vẫn đứng tên bà L) nhưng không hiểu từ lúc nào anh C đã tự ý sang tên bìa đỏ thuộc về tên của anh C, chị T. Từ khi vợ chồng anh C làm nhà xong thì vợ chồng anh C ngược đãi với bà L không có trách nhiệm với bà L lúc ốm đau không thuốc men, hàng ngày ăn uống không động gì đến bà L còn chửi bới bóng gió. Tháng 11/2021, bà L sống lang thang không nhà đi mỗi nơi ở vài ngày. Để đảm bảo cuộc sống cho bà L lúc tuổi già đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng anh C, chị T trả lại quyền sử dụng đất cho bà L. Việc anh C nói đã thanh toán cho chúng tôi mỗi người 10 triệu đồng chúng tôi không lấy là không đúng do anh C chưa đưa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:09/2022/DS-ST ngày 29/9/2022, Tòa án nhân dân (TAND) huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1- Điều 147, Khoản 1 - Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117,119,120, Khoản 2 - Điều 129, 223, 462,457,459,500,501,502,503, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 166,167,168, 170 Luật đất đai; Khoản 1 - Điều 26, Điểm đ - Khoản 1 - Điều 12, Khoản 1 - Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đề nghị hủy "Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" lập ngày 25/6/2019 giữa bà Nguyễn Thị L với anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T.

Chấp nhận sự tự nguyện hỗ trợ của anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Buộc vợ chồng anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Tổng cộng vợ chồng anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T hỗ trợ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Xác nhận quyền sử dụng đất thửa số 248, tờ bản đồ số 06, diện tích 210,2m^2 tại khu 2, xã D, huyện T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 804329 do UBND huyện T cấp ngày 11/7/2019 mang tên Tạ Phú C và Nguyễn Thị T cùng toàn bộ nhà ở, công trình trên đất, cây cối lâm lộc có giá trị 1.248.506.540đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu năm trăm linh sáu nghìn năm trăm bốn

mươi đồng) thuộc quyền sở hữu và sử dụng của anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2022 bà Nguyễn Thị L kháng cáo không đồng ý với bản án số:09/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện T, đề nghị tòa phúc thẩm tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 74 ngày 25/6/2019 giữa bà và vợ chồng anh C, chị T vô hiệu với các lý do:

Bà không tặng cho anh C, chị T thửa đất trên mà bà chỉ cho mượn, chữu ký trong hợp đồng tặng cho không phải của bà, bà đề nghị giám định chữ ký của bà trong hợp đồng tặng cho.

Thửa đất trên là tài sản chung của bà và cả chị H, chị G là con gái của bà, khi ký hợp đồng chị H, chị G không được ký.

Anh C, chị T đối xử ngược đãi với bà, bất hiếu với bà lừa bà để mượn bìa đỏ sau đó chuyển thành tên của anh C, chị T mà bà không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L giữ nguyên kháng cáo, những căn cứ kháng cáo như đơn kháng cáo đồng thời bà L đề nghị Tòa án xem xét bản án sơ thẩm không giải quyết buộc anh C, chị T phải thanh toán cho chị H, chị G được bà chia cho ¼ giá trị thửa đất.

Chị H, chị G là ngươi có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhất trí với kháng cáo của bà L đồng thời đề nghị anh C, chị T phải thanh toán cho hai chị phần mà bà L chia cho mỗi người giá trị bằng ¼ giá trị quyền sử dụng đất mà anh C, chị T đang sử dụng.

Anh C, chị T bị đơn không nhất trí kháng cáo của bà L về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh, chị và bà L. Anh C, chị T chỉ đồng ý thanh toán cho chị H, chị G mỗi người 40.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà L. Sửa bản án sơ thẩm. Buộc anh C, chị T có trách nhiệm thanh toán cho chị G, chị H mỗi người 90.725.000đồng.

Về án phí sơ thẩm: Anh C, chị T phải chịu án phí đối với số tiền pahir thanh toán cho bà L.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong hạn luật định, đơn hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị tòa phúc thẩm tuyên hợp đồng tặng cho số 74 ngày 25/6/2019 giữa bà và vợ chồng anh C, chị T vô hiệu với các lý do nêu trên và trả lại quyền sử dụng thửa đất số 248, tờ bản đồ số 06, diện tích 210,2m^2 tại khu 2, xã D, huyện T cho bà. Hội đồng xét xử nhận định:

Nguồn gốc thửa đất trên là bà L mua lại của em trai bà L. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L như vậy thửa đất là tài sản riêng của bà L nên bà L có toàn quyền định đoạt.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 248, tờ bản đồ số 06, diện tích 191,1m^2 tại: Khu 2, xã D, huyện T ngày 25/6/2019 ký giữa anh C, chị T với bà L được lập thành văn bản, trong hợp đồng có chữ ký của bà L được bà L thừa nhận và không đề nghị giám định. Hợp đồng tặng cho có chứng thực của UBND xã D, huyện T. Như vậy, hợp đồng hợp pháp cả về nội dung cũng như hình thức. Trong nội dung Hợp đồng tặng cho không thể hiện có điều kiện, tuy nhiên cả hai bên đều thống nhất điều kiện tặng cho lập thành văn bản ngày 13/8 âm lịch năm 2011 là: Bà L bàn giao cho anh C, chị T thửa đất và ngôi nhà với các điều kiện như sau:

Thứ nhất: Anh C, chị T có trách nhiệm lo cho bà L đầy đủ cho đến khi bà L sế bóng.

Thứ hai: Tài sản tổng giá trị 40.000.000đồng chia làm 4 phần, 3 đứa con mỗi đứa 10.000.000đồng và bà L 10.000.000đồng. Anh C, chị T có trách nhiệm thanh toán cho 2 chị gái chị T mỗi người 10.00.000đồng.

Sau khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên, năm 2019 anh C, chị T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 210,2m^2 tăng 19,1m2 đất vườn và năm 2020 anh C, chị T đã xây nhà được bà L đồng ý.

Bà L cho rằng anh C, chị T sau khi xây nhà xong không chăm sóc bà, ngược đãi đối với bà. Tuy nhiên bà cũng không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh là anh C, chị T đối xử ngược đãi, bất hiếu với bà. Quá trình giải quyết vụ án, cho đến cả phiên tòa phúc thẩm anh C, chị T vẫn tha thiết mong muốn được đón bà về sống cùng để chăm sóc phụng dưỡng bà, nhưng bà không đồng ý.

Nay bà đề nghị tuyên hợp đồng tặng cho vô hiệu, tuy nhiên không có căn cứ pháp lý để tòa án xem xét tuyên hợp đồng vô hiệu. Tòa án nhân dân huyện T xử bác yêu cầu đề nghị tuyên hợp đồng tặng cho vô hiệu là có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bà.

Đối với kháng cáo đề nghị buộc anh C, chị T phải thanh toán cho chị H, chị G được bà chia cho ¼ giá trị thửa đất nếu tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu. Hội đồng xét xử nhận định như sau: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng giữa bà L với anh C, chị T là hợp đồng có điều kiện, Tòa án nhân dân huyện T không chấp nhận yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho giữa bà L với vợ chồng anh C, chị T vô hiệu, giải quyết điều

kiện của hợp đồng tặng cho đó là buộc anh C, chị T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà L 100.000.000đồng tương đương giá trị một phần đất bà L được chia và hỗ trợ bà L 200.000.000đồng, nhưng lại nhận định không phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị H, chị G là chưa đảm bảo phần quyền lợi cho chị H, chị G. Mặc dù chị H, chị G không kháng cáo, nhưng bà L kháng cáo toàn bộ bản án trong đó đề nghị xem xét cả phần quyền lợi cho chị G, chị H. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H, chị G cũng nhất trí với kháng cáo của bà L và đề nghị xem xét buộc anh C, chị T phải có trách nhiệm thanh toán khoản tiền mỗi người ¼ giá trị đất như thỏa thuận là 90.725.000đồng. Anh C, chị T chỉ nhất trí thanh toán cho mỗi người 40.000.000đồng.

Bản án sơ thẩm buộc anh C, chị T phải hỗ trợ bà L 100.000.000 đồng là không chính xác. Theo kết quả định giá giá trị đất ở thời điểm hiện tại là 362.900.000 đồng. Năm 2011 giá trị thửa đất định gái 40.000.000đồng, tuy nhiên gía đất tại thời điểm hiện tại là 362.900.000 đồng. Do vậy, số tiền trên được chia làm 4 phần mỗi phần 90.725.000 đồng. Anh C, chị T được quyền sử dụng đất có trách nhiệm thanh toán cho bà L, chị H, chị G mỗi người ¼ giá trị một phần là 90.725.000 đồng. Anh C, chị T tự nguyện hỗ trợ cho bà L số tiền 209.275.000đồng là sự tự nguyện của anh C, chị T nên được chấp nhận. Do vậy, nội dung kháng cáo buộc anh C, chị T phải thanh toán cho chị G, chị H được chấp nhận.

Bản án buộc anh C, chị T phải hỗ trợ cho bà L số tiền 100.000.000 đồng nhưng lại không buộc anh C, chị T phải chịu án phí là không đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp này anh C, chị T phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho bà L, chị G, chị H

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bản án buộc anh C, chị T phải hỗ trợ cho bà L số tiền 100.000.000 đồng nhưng lại không buộc anh C, chị T phải chịu án phí là không đúng quy định của pháp luật. Trong vụ án này anh C, chị T phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho bà L, chị G, chị H

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà L được chấp nhận một phần không nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm, bà L thuộc trường hợp được miễn án phí.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thị L. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

[2] Căn cứ vào: Khoản 1- Điều 147, Khoản 1 - Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 120, Khoản 2 - Điều 129, 223, 462, 457, 459, 500, 501, 502, 503, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 166, 167, 168, 170 Luật đất đai; Khoản 1 - Điều 26, Điểm đ - Khoản 1 - Điều 12, Khoản 1 - Điều 14 Nghị

quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[3] Xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đề nghị hủy "Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" lập ngày 25/6/2019 giữa bà Nguyễn Thị L với anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T.

Buộc vợ chồng anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 90.725.000đồng (Chín mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện hỗ trợ của anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 209.275.000đ (hai trăm linh chín triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Tổng số tiền anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T thanh toán và hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng).

Buộc vợ chồng anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hà mỗi người số tiền 90.725.000đ (Chín mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Xác nhận quyền sử dụng đất thửa số 248, tờ bản đồ số 06, diện tích 210,2m^2 tại khu 2, xã D, huyện T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 804329 do UBND huyện T cấp ngày 11/7/2019 mang tên Tạ Phú C và Nguyễn Thị T cùng toàn bộ nhà ở, công trình trên đất, cây cối lâm lộc có giá trị 1.248.506.540đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu năm trăm linh sáu nghìn năm trăm bốn mươi đồng) thuộc quyền sở hữu và sử dụng của anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T.

[4]Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L.

Anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T phải chịu 13.608.750đồn (Mười ba triệu sáu trăm linh tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Kiến nghị đối với UBND xã D, huyện T về việc chứng thực "Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" lập ngày 25/6/2019 giữa bà Nguyễn Thị L với anh Tạ Phú C và chị Nguyễn Thị T chưa đầy đủ các quy định của pháp luật cần rút kinh nghiệm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- TAND h. T
- Chi cục THADS h. T
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điêu Thị Bích Lượt